

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Thửa đất số: 123..... ; Tờ bản đồ/Mảnh trích đo bản đồ địa chính: 168.....

Phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu

2. Diện tích: 17805,1.....m²; Loại đất: CGT.....; Tài liệu đo đạc:

Bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu ký duyệt ngày 02/12/2016

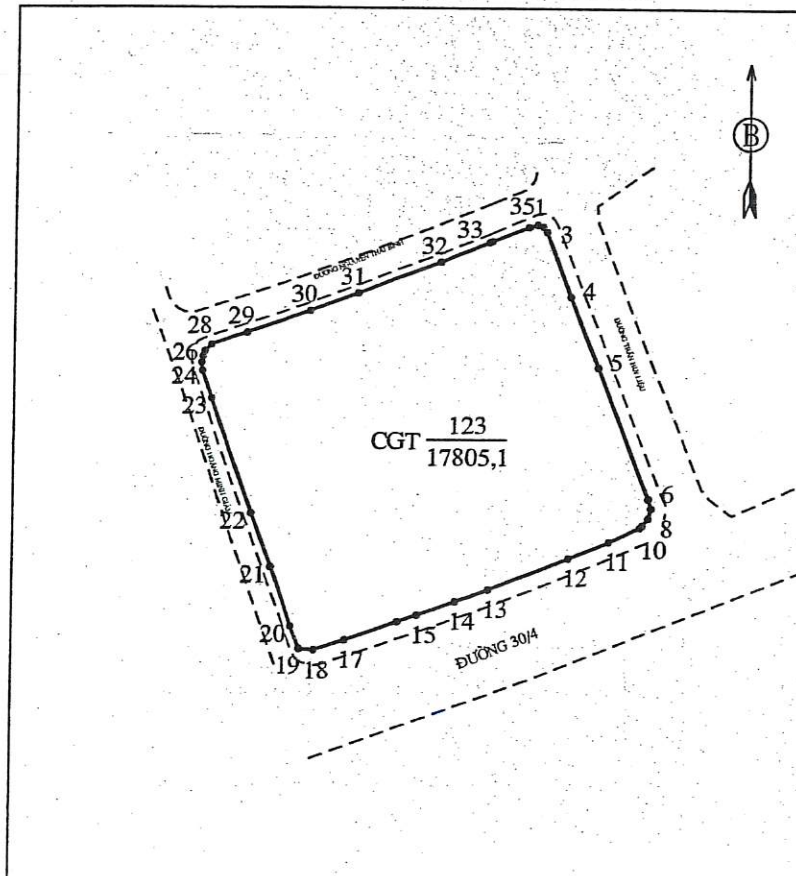
3. Tên người sử dụng đất, người quản lý đất: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lai Châu

4. Giấy chứng nhận: Chưa cấp.....

5. Tình hình thay đổi ranh giới thửa đất (nếu có):

6. Các thông tin khác cần trích lục:

7. Sơ đồ thửa đất, tài sản gắn liền với đất



8. Tọa độ đỉnh thửa, kích thước cạnh

Đỉnh	Tọa độ đỉnh thửa(**)		Kích thước cạnh (m)
	X(m)	Y(m)	
1	2476400,86	550017,14	2,32
2	2476400,15	550019,35	
2	2476400,15	550019,35	2,49
3	2476398,15	550020,84	
3	2476398,15	550020,84	26,90
4	2476373,15	550030,77	
4	2476373,15	550030,77	29,42
5	2476345,86	550041,77	
5	2476345,86	550041,77	54,52
6	2476295,35	550062,29	
6	2476295,35	550062,29	3,83
7	2476291,69	550063,41	
7	2476291,69	550063,41	4,01
8	2476287,83	550062,34	
8	2476287,83	550062,34	3,67
9	2476284,96	550060,06	

Người trích lục
(ký ghi rõ họ tên)

Huon

Vũ Ngọc Hiền

Lai Châu, ngày 28 tháng 01 năm 2026
Văn phòng đăng ký đất đai



KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Liễu

CH LỤC BẢN

Tọa độ đỉnh thừa(**)			Kích thước cạnh (m)
Đỉnh	X(m)	Y(m)	
9	2476284,96	550060,06	1,18
10	2476284,18	550059,17	
10	2476284,18	550059,17	13,62
11	2476278,54	550046,77	
11	2476278,54	550046,77	16,98
12	2476272,14	550031,04	
12	2476272,14	550031,04	33,37
13	2476259,88	550000,00	
13	2476259,88	550000,00	13,04
14	2476255,26	549987,81	
14	2476255,26	549987,81	15,35
15	2476250,00	549973,39	
15	2476250,00	549973,39	7,62
16	2476247,39	549966,23	
16	2476247,39	549966,23	21,29
17	2476240,35	549946,14	
17	2476240,35	549946,14	12,15
18	2476236,49	549934,62	
18	2476236,49	549934,62	5,55
19	2476236,98	549929,09	
19	2476236,98	549929,09	9,32
20	2476245,63	549925,63	
20	2476245,63	549925,63	24,15
21	2476268,38	549917,54	
21	2476268,38	549917,54	22,01
22	2476289,09	549910,09	
22	2476289,09	549910,09	46,90
23	2476333,34	549894,54	
23	2476333,34	549894,54	11,30
24	2476344,02	549890,84	
24	2476344,02	549890,84	3,13
25	2476347,13	549890,53	
25	2476347,13	549890,53	2,46
26	2476349,55	549890,95	
26	2476349,55	549890,95	2,13
27	2476351,53	549891,73	
27	2476351,53	549891,73	3,52
28	2476354,03	549894,21	

[illegible]